TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1808/2018/KDTM-ST
Ngày: 30/11/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán cổ phiếu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Dũng
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Ngọc Hương
Bà Phạm Thị Hồng Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Kim Hoàng – Thư ký của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Trần Hồng Long– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2014/KDTMST ngày 03 tháng 12 năm 2014 về tranh chấp hợp đồng mua bán cổ phiếu theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4800/2018/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9226/2018/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà N, sinh năm 1970
Cư trú: 19 C, Australia
Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà A, trú tại 203 T, Phường A, quận T, TP Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền ngày 29/8/2014) (có mặt).

Bị đơn: Ông Đ, sinh năm 1950
Cư trú: 86/32 Q, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
Công ty Cổ phần CNM
Địa chỉ: 86/32 Q, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 17/8/2014, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/9/2014, Bản tường trình ngày 28/10/2014, Bản tự khai ngày 22/12/2014, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 16/10/2018, Biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 16/10/2018, nguyên đơn là bà N có đại diện theo ủy quyền là bà A trình bày từ chỗ quen biết, bà N và Công ty Cổ phần CNM (Công ty CNM) do ông Đ làm tổng giám đốc có ký kết Hợp đồng Xúc tiến Đầu tư Cổ phiếu Mobiphone số 3103-07/Qtnet/HĐMB ngày 28/9/2007. Nội dung hợp đồng là Công ty CNM bán cho bà N 100.000 cổ

phiếu với mệnh giá 20.000 đồng/cổ phiếu thành tiền là 2.000.000.000 đồng. Công ty CNM có trách nhiệm thực hiện các thủ tục để bà N đứng tên sở hữu số cổ phiếu trên từ ngày 15/10/2007 đến ngày 30/11/2007, nếu Công ty CNM không thực hiện được thì phải hoàn trả lại tiền cho bà Nhàn cùng với số tiền bồi thường là 100% của số tiền đã đóng. Bà N đóng không đủ 2.000.000.000 đồng thì công ty chỉ hoàn trả lại số tiền gốc đã nộp. Ngày 06/12/2007, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng Xúc tiến Đầu tư Cổ phiếu Mobiphone với nội dung hai bên thống nhất gia hạn là đến ngày 31/5/2008 thì Công ty CNM sẽ giao cho bà N 100.000 cổ phiếu Mobiphone. Ngày 05/6/2008, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng Xúc tiến Đầu tư Cổ phiếu Mobiphone với nội dung là ông Đ – tổng giám đốc Công ty CNM đã nhận đủ của bà Nhàn 2.000.000.000 đồng; đồng thời Công ty CNM phải hoàn tất thủ tục cho bà N trong thời hạn 4 tuần từ ngày Công ty Mobiphone công bố cổ phần hóa của Công ty Mobiphone trên phương tiện thông tin đại chúng. Nếu đến ngày 31/5/2009, Công ty Mobiphone không công bố cổ phần hóa thì Công ty CNM sẽ trả lại cho bà N số tiền 2.000.000.000 đồng cộng với 100% của số tiền này.

Do, Công ty CNM không thực hiện hợp đồng và các phụ lục nên cá nhân ông Đ và bà N đã ký Hợp đồng thanh toán nợ ngày 10/12/2012 với nội dung ông Đ phải thanh toán cho bà N 5.200.000.000 đồng, cụ thể các khoản tiền như sau:

- Tiền gốc bà N đã giao cho ông Đ: 2.000.000.000 đồng

- Tiền phạt 100% của số tiền bà N đã giao: 2.000.000.000 đồng

- 50% tiền lãi tính từ tháng 11/2007 đến tháng 12/2012:1.200.000.000 đồng

Thời hạn thanh toán 4.000.000.000 đồng chậm nhất đến ngày 30/12/2012

Thời hạn thanh toán 1.200.000.000 đồng chậm nhất đến ngày 30/01/2013.

Do, ông Đ không thanh toán nợ nên bà N đã khởi kiện đến Tòa án với yêu cầu ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà N nợ gốc và lãi là 5.200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/02/2013 cho đến ngày thực trả hết nợ theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước 9%/năm trên số tiền 5.200.000.000 đồng. Số tiền lãi tạm tính đến ngày 31/7/2014 là 741.000.000 đồng.

Từ lúc thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử thì ông Đ không đến Tòa án làm việc.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn được biết là Công ty CNM là công ty không có cổ phần Nhà nước.

- Theo yêu cầu của ông Đ, nguyên đơn đã chuyển vào tài khoản cá nhân ông Đ được mở tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh số tiền 145.000 đô la Úc tương đương 2.000.000.000 đồng thể hiện qua Giấy đề nghị chuyển tiền quốc tế đề ngày 02/10/2007.

- Nguyên đơn có thay đổi so với đơn khởi kiện là xin rút yêu cầu tính lãi từ ngày 31/01/2013 (ngày bắt đầu tính nợ lãi theo cam kết hạn chót trả nợ của Hợp đồng thanh toán nợ ngày 10/12/2012) cho đến ngày xét xử. Vậy số nợ theo Hợp

đồng thanh toán nợ ngày 10/12/2012 mà ông Đ phải thanh toán cho nguyên đơn là 5.200.000.000 đồng. Nay, nguyên đơn yêu cầu ông Đ phải thanh toán số nợ 5.200.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo yêu cầu ông Đ, bà N đã chuyển tiền vào tài khoản cá nhân ông Đ (Giấy đề nghị chuyển tiền quốc tế đề ngày 02/10/2007) mà không chuyển tiền vào tài khoản của Công ty Cổ phần CNM. Do không thấy kết quả việc bán cổ phiếu, bà N thỏa thuận với ông Đ để giải quyết việc ông Đ đã nhận 2.000.000.000 đồng thể hiện qua Hợp đồng thanh toán nợ ngày 10/12/2012. Căn cứ hợp đồng thanh toán nợ, Giấy đề nghị chuyển tiền quốc tế đề ngày 02/10/2007 nêu trên có đủ cơ sở xác định ông Đ còn nợ bà N số tiền gốc và lãi là 5.200.000.000 đồng. Bà N yêu cầu ông Đ thanh toán số nợ 5.200.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa, đại diện bà N rút yêu cầu tính nợ lãi từ ngày 31/01/2013 cho đến ngày xét xử là tự nguyện không trái pháp luật. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và đình chỉ xét xử với yêu cầu về việc tính lãi trên số tiền nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của đương sự, Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán cổ phiếu phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại đều có mục đích lợi nhuận được quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn là bà N hiện đang định cư tại nước Úc và bị đơn là ông Đ cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 3 Điều 38, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]- Về các yêu cầu và trách nhiệm của các đương sự:

- Căn cứ vào chứng cứ và lời trình bày của nguyên đơn có đủ cơ sở để xác định:

Nguyên đơn đã chuyển cho ông Đ số tiền 145.000 đô la Úc tương đương 2.000.000.000 đồng thể hiện qua Giấy đề nghị chuyển tiền quốc tế đề ngày 02/10/2007 tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn:

+ Nguyên đơn rút yêu cầu tính nợ lãi từ ngày 31/01/2013 (ngày bắt đầu tính nợ lãi theo cam kết hạn chót trả nợ của Hợp đồng thanh toán nợ ngày 10/12/2012) cho đến ngày xét xử thì Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu này do phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Trước đây, nguyên đơn ký kết hợp đồng và các phụ lục hợp đồng Xúc tiến Đầu tư Cổ phiếu Mobiphone với Công ty CNM nhưng khi thực hiện thì bị đơn lại yêu cầu nguyên đơn chuyển cho bị đơn tiền số tiền 145.000 đô la Úc thể hiện qua Giấy đề nghị chuyển tiền quốc tế đề ngày 02/10/2007 tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh. Việc chuyển tiền đã thực hiện xong nhưng cả Công ty CNM cũng như bị đơn không thực hiện các thủ tục để nguyên đơn đứng tên sở hữu số cổ phiếu đã thỏa thuận. Với các chứng cứ nêu trên có cơ sở xác định bị đơn là ông Đ còn nợ nguyên đơn là bà N số tiền 5.200.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán ngay số nợ này là có cơ sở để được chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở chứng cứ để được chấp nhận do phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn có lỗi trong vụ tranh chấp này, nên phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 3 Điều 38, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

+ Áp dụng Điều 306 Luật Thương mại năm 2005,

+ Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009,

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà N số nợ là 5.200.000.000 *(Năm tỷ hai trăm triệu)* đồng.

Thời hạn thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Đ chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Đ còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/- Đình chỉ yêu cầu của bà N về việc tính nợ lãi từ ngày 31/01/2013 cho đến ngày 30/11/2018 do chậm trả.

3/- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ông Đ chịu án phí là 113.200.000 *(Một trăm mười ba triệu hai trăm ngàn)* đồng.

- Bà N không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho bà N 56.970.500 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 07858 ngày 25/11/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Dũng